

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2024/HNGĐ-PT
Ngày 25 - 10 - 2024
V/v Tranh chấp chia tài sản chung,
nợ chung sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh;
Ông Trần Văn Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Lượng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 03/2024/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 88/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2840/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thủy T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: K, ấp H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên hệ: 606/145/2 Đường C, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Ngọc Xuân N, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: D T, phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị Lệ T1, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số A L, tổ E, phường B, thành phố B, Lâm Đồng.

- Bị đơn: Ông Bang Hyon G2, sinh năm 1965.

Địa chỉ: A D H. PrunSup apt, 250 H – dong, P – gu, S – si, G – do, S1 – Korea 442150.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ban G4: Ông Phan Văn N1, sinh năm 1977.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thành T2 – Công ty L1, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H.

Cùng địa chỉ: Lầu A, A N, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người phiên dịch: Ông Phạm Công T3 – Phiên dịch viên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Bang Yong G1, sinh năm 1960.

Địa chỉ: A D H, 30 Hwayang – ro, 50 Beon - gil, P – gu, S – si, G – do, S1 – Korea 442150.

2. Bà Bang Ji A, sinh năm 1972.

Địa chỉ: A D H, 30 Hwayang – ro, 50 Beon - gil, P – gu, S – si, G – do, S1 – Korea 442150.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bang Yong G1 và bà Bang Ji A: Ông Trần Văn D, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Lầu A, A N, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Kim Hyung N2, sinh năm 1944.

Địa chỉ: K, S-si, P-gu, Dongmal Lo 37 bengil 37 – 1 (203 - ho), K.

4. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Tổ E, Ấp H, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

5. Ông Nguyễn Thành T2, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

6. Ông Nguyễn Quang T5, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

7. Ông Lê Quốc T6, sinh năm 1970 và bà Phan Thị Mỹ H, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: P, Tòa nhà T, A Đ, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc C, sinh năm 1980.

Địa chỉ: P, Tòa nhà T, A Đ, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 31/7/2019).

(*Đương sự có mặt: bà T, bà N, bà T1, ông Bang H, ông N1, Luật sư T2, ông T3, ông D, ông C. Các đương sự khác vắng mặt*)

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thủy T; bị đơn ông Bang Hyon G2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bang Yong G1, ông Lê Quốc T6, bà Phan Mỹ H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thủy T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2014/HNGĐ-ST ngày 15/05/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai và bản

án phúc thẩm số 04/2016/HNGD-PT ngày 10/8/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên cho bà Nguyễn Thị Thủy T được ly hôn với ông Bang Hyon G2. Riêng về phần tài sản chung, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy để xem xét xét xử lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn, ông Bang Hyon G2 yêu cầu chia tài sản gồm:

- Thửa số 61, tờ bản đồ số 02 có diện tích là 2.430m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) AC 679043 cấp ngày 01/07/2005;
- Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 02 có diện tích 988m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679039 cấp ngày 01/07/2005;
- Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 02 có diện tích 675m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679042 cấp ngày 01/07/2005;
- Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 02 có diện tích 21,781m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679041 cấp ngày 01/07/2005;
- Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 02 có diện tích 1666m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679040 cấp ngày 01/07/2005. Các thửa đất trên đều tọa lạc xã S, huyện T tỉnh Đồng Nai có tổng diện tích của các thửa trên là 27.540m².
- Thửa 18, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T (theo GCNQSDĐ số AĐ 790661 do ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 20.000m²);
- Thửa 18a, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T (theo GCNQSDĐ số AĐ 790663 do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 4.034,2m²).
- Thửa 15, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T (theo GCNQSDĐ số AĐ 790664 do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 5.559,2m²) tổng diện tích của 03 thửa đất trên là 29.593,4m².
- Thửa đất số 36 tờ bản đồ số 01, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận có diện tích 15.496m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA472949;
- Thửa đất có diện tích 127.500m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X353787;
- Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 25, diện tích 5.593m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB697660.

Đối với các thửa đất gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã được UBND huyện H, tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số Y 387902, Y387904, Y 387905 ngày 19/12/2003; số Y 387832, Y 387841, Y 387861 ngày 18/3/2004 và đã được chỉnh lý trang 4 ngày 01/9/2006 đứng tên bà Nguyễn Thị Thủy T. Quá trình tiến hành tố tụng, phía bị đơn ông Bang H có đơn yêu cầu phản tố chia tài sản chung với phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thủy T. Ngày 03/4/2019, ông Bang Hyon G2 có đơn rút yêu cầu phản tố về chia tài sản chung với phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thủy T đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã được UBND huyện H, tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số Y 387902, Y387904, Y 387905 ngày 19/12/2003; số Y 387832, Y 387841, Y 387861 ngày 18/3/2004 và đã được chỉnh lý trang 4 ngày 01/9/2006 đứng tên bà Nguyễn Thị Thủy T, việc ông Bang Hyon G2 xác định

việc rút một phần phần tố đối với quyền sử dụng phần đất trên là tự nguyện và hiểu rõ kết quả pháp lý.

Ngày 20/4/2021, bà có Bản tường trình đồng ý việc phía bị đơn ông Bang Hyon G2 rút một phần yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với 06 phần đất đã được UBND huyện H, tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số Y 387902, Y387904, Y 387905 ngày 19/12/2003; số Y 387832, Y 387841, Y 387861 ngày 18/3/2004 và đã được chỉnh lý trang 4 ngày 01/9/2006 đứng tên bà Nguyễn Thị Thủy T.

Nay bà xác định các tài sản chung của bà và ông Bang Hyon G2 gồm có:

- Thừa đất số 36, tờ bản đồ số 01, diện tích 15.680,9m², xã S, H, Bình Thuận.

- Thừa đất số 76, tờ bản đồ số 25, diện tích 6.096,6m², xã S, H, Bình Thuận.

- Thừa đất số 1, tờ bản đồ độc lập, diện tích 127.500m², xã S, H, Bình Thuận. Ba thửa đất này là tài sản chung chung của vợ chồng nên bà đồng ý yêu cầu của ông Bang H2 Gil chia theo quy định của pháp luật.

Đối với các tài sản gồm:

- Thừa đất số 18, tờ bản đồ số 06, diện tích 20.000m², xã P, huyện T, Bình Thuận

- Thửa đất số 18a, tờ bản đồ số 06, diện tích 4.034,2m², xã P, huyện T, Bình Thuận

- Thừa đất số 15, tờ bản đồ số 06, diện tích 5.559,2m², xã P, huyện T, Bình Thuận các tài sản này cả bà và ông Bang Hyon G2 cho riêng con chung nên bà không đồng ý chia.

Riêng các 05 quyền sử dụng đất tại các thửa 61, 62, 63, 74, 75, tờ bản đồ số 2 tọa lạc xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai; Tổng diện tích của các thửa trên là 27.540m² là tài sản riêng của bà không phải tài sản chung của bà và ông Bang Hyon G2, bà không yêu cầu chia.

- Về nợ chung của hai vợ chồng:

- Đối với nợ của ông Bang Yong G1, vào khoảng năm 2005, ông Bang Hyon G2 có vay của ông Bang Y Gil số tiền 96.000USD thì bà Tiên đồng ý với chồng. Bà T và ông Bang Hyon G2 liên đới mỗi người trả một nửa tiền gốc 96.000USD cho ông Bang Yong G1. Bà T không đồng ý trả lãi và 1/3 lợi nhuận các mảnh đất theo yêu cầu của ông Bang Yong G1.

- Đối với số tiền trả cho bà Bang J, bà T cam kết sẽ trả 1/3 giá trị tài sản cho bà Bang J, không đồng ý với yêu cầu trả nợ của bà Bang Ji A.

Bị đơn ông Bang Hyon G2 trình bày: Về quan hệ hôn nhân và con chung đã được tòa án giải quyết xong nên ông không có ý kiến gì.

Về tài sản chung, trong quá trình ông và bà T chung sống có các tài sản chung gồm:

- Thửa số 61, tờ bản đồ số 02 có diện tích là 2.430m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679043 cấp ngày 01/07/2005;

- Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 02 có diện tích 988m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679039 cấp ngày 01/07/2005;
- Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 02 có diện tích 675m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679042 cấp ngày 01/07/2005;
- Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 02 có diện tích 21,781m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679041 cấp ngày 01/07/2005;
- Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 02 có diện tích 1666m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679040 cấp ngày 01/07/2005. Các thửa đất trên đều tọa lạc xã S, huyện T tỉnh Đồng Nai có tổng diện tích của các thửa trên là 27.540m².
- Thửa 18, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T (theo GCNQSDĐ số AD 790661 do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 20.000m²);
- Thửa 18a, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T (theo GCNQSDĐ số AD 790663 do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 4.034,2m²).
- Thửa 15, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T (theo GCNQSDĐ số AD 790664 do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 5.559,2m²) tổng diện tích của 03 thửa đất trên là 29.593,4m².
- Thửa đất số 36 tờ bản đồ số 01, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận có diện tích 15.496m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA472949;
- Thửa đất có diện tích 127.500m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X353787;
- Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 25, diện tích 5.593m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB697660).

Về nguồn gốc hình thành tài sản do ông tạo lập để đưa bà T mua, do ông không có quốc tịch Việt Nam tin tưởng bà T là vợ nên ông để bà T đứng tên. Nay ông yêu cầu tòa án chia tài sản chung gồm các thửa đất nói trên theo tỷ lệ thu nhập, tiền đóng góp để mua đất.

Riêng đối với các thửa đất gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã được UBND huyện H, tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số Y 387902, Y387904, Y 387905 ngày 19/12/2003; số Y 387832, Y 387841, Y 387861 ngày 18/3/2004 và đã được chỉnh lý trang 4 ngày 01/9/2006 đứng tên bà Nguyễn Thị Thủy T. Quá trình tiến hành tố tụng, ông có yêu cầu chia tài sản chung với phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thủy T. Ngày 03/4/2019, ông có đơn rút yêu cầu phản tố về chia tài sản chung với phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thủy T đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số Y 387902, Y387904, Y 387905 ngày 19/12/2003; số Y 387832, Y 387841, Y 387861 ngày 18/3/2004 và đã được chỉnh lý trang 4 ngày 01/9/2006 đứng tên bà Nguyễn Thị Thủy T, việc ông xác định việc rút một phần phản tố đối với quyền sử dụng phần đất trên là tự nguyện và hiểu rõ kết quả pháp lý.

Đối với phần nợ chung: Ông xác định trong quá trình chung sống ông và bà T có vay của ông Bang Yong G1 số tiền là 119,977USD và bà Bang J Ae số tiền 9,999,15USD, chuyển khoản ngày 05/4/2006, ông yêu cầu Tòa án giải quyết

phần nợ chung theo quy định của pháp luật, trừ phần nợ vào tài sản chung của cả hai.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bang Yong G1, đại diện theo ủy quyền ông Trần Viết C1 trình bày:

Số tiền Bang Yong G1 cho Thủy T và Bang Hyon G2 vay (làm tròn) 120.000USD như bảng kê được đính kèm bản tự khai ngày 17/11/2022.

Tiền được chuyển đến tài khoản của Thủy T và Bang Hyon G2 mở tại ngân hàng. Hai người đã rút thành VND để sử dụng. Chúng tôi đã tính tỷ giá quy đổi USD và VND tại mỗi thời điểm T và Bang Hyon G2 rút tiền sử dụng như bảng kê được đính kèm. Nay ông Bang Yong G1 đề nghị Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị Thủy T và ông Bang H2 Gil trả số tiền vay gốc và lãi suất là 9.321.302.822đ dựa trên các chứng cứ và bản tự khai đã cung cấp.

- Trả 1/3 lợi nhuận của giá trị đất là 24.808.000.000đ. Sự thật là toàn bộ giá trị đất hiện nay ở T và H mà Thủy T và Bang Hyon G2 có nguồn gốc là từ số tiền vay của Ban G4 và hai người đã cam kết trả nợ gốc cùng với 1/3 lợi nhuận. Từ khi cho vay tiền đến nay ông B Yong Gil đang giữ bản gốc các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Thủy T và Bang Hyon G2.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bang Ji A, đại diện theo ủy quyền ông Trần Viết C1 trình bày:

Số tiền bà Bang J Ae chuyển cho Thủy T và Bang Hyon G vay là 9,999,15USD, chuyển khoản ngày 05/4/2006, tới tài khoản người nhận là Bang H Gil lúc đó đang ở Việt Nam. Ông Bang Hyon G2 đã rút tiền VND ngày 26/5/2006 để sử dụng mua bán đất ở Bình Thuận, Việt Nam.

Nay bà Bang Ji A yêu cầu Ban G4 và T trả nợ gốc là 9.968,15USD quy ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm, tạm tính ngày 26/10/2022, là 239.976.000đ; Trả lãi suất tính từ ngày vay 05/4/2006 đến thời điểm xét xử sơ thẩm với mức lãi suất bằng 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng N3, tạm tính trước đến ngày 26/10/2022 là 534.546.540đ. Tổng cộng số tiền phải trả là 774.522.540đ.

Bà Nguyễn Thị Thủy T và ông Bang Hyon G2 tự nguyện thỏa thuận và cũng đã cam kết với bà Bang Ji A khi vay tiền là chia 1/3 giá trị chênh lệch phần đất mua được bằng tiền vay của Bang J, đó là các phần đất: thửa 18, tờ bản đồ số 6, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận; thửa 18a, tờ bản đồ số 6, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận; thửa 15, tờ bản đồ số 6, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Qua thẩm định giá, 03 thửa đất này có giá trị 16.276.370.000đ, tiền bỏ ra khi mua đất là 159.217.042đ, chênh lệch là 16.117.152.958đ. Bà Bang J yêu cầu nhận 1/3 số tiền này, bằng 5.372.384.319đ. Bà Thủy T và ông Bang Hyon G2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Bang Ji A.

Ông Lê Quốc T6 đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Quốc C trình bày: Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Quốc C tại phiên tòa đề nghị tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 04 diện tích đất theo hợp đồng cam kết chuyển nhượng đất ngày 18/3/2019 và buộc bà T phải giao đất cho ông T6.

Ông Trần Quốc H1 trình bày: Ông là người quản lý sử dụng và chăm sóc diện tích đất tại 05 thửa đất tại xã S, T trồng chuối. Việc ông Bang Hyon G2 và

bà T tranh chấp diện tích đất trên ông không có ý kiến gì, số ông đang đầu tư trồng chuối trên đất, nếu diện tích đất giao cho bà T, hay ông Bang H2 Gil ông có nguyện vọng tiếp tục thuê để trồng chuối hết hạn hợp đồng cuối năm 2022. Ông xin được vắng mặt khi hòa giải và xét xử.

Ông Nguyễn Thành T2 trình bày: Ông là người được bà T nhờ trông coi các diện tích đất hiện ông Bang Hyon G2 đang tranh chấp với bà T. Trên đất ông có trồng một số mì, khi Tòa giải quyết giao đất cho ai thì ông sẽ tự thu hoạch mì trả đất cho người đó. Do ở xa nên ông xin được vắng mặt trong các buổi hòa giải và xét xử.

Ông Nguyễn Quang T5 trình bày: Từ năm 2008 đến tháng 3/2013 ông có thuê diện tích đất của bà T ở Sông P, H, Bình Thuận để trồng mì với tổng số tiền ông trả cho bà T là 89.000.000 đồng, kể từ đó cho đến nay ông không còn thuê nữa.

Ông Nguyễn Văn T4 trình bày: Đối với 05 diện tích đất ở T ông là người quản lý chăm sóc từ năm 2008, chủ yếu là cà phê và tiêu, khi ông đến quản lý chăm sóc, cũng như chi phí trồng mới và thu hoạch cà phê, tiêu ông không nhớ. Ông xin được vắng mặt trong quá trình xét xử và hòa giải do ông lớn tuổi không đi lại được.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 83/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 29, 33, 59, 62 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014; Điều 95, 166, 169, 202, 203 Luật đất đai 2013. Điều 164, khoản 2 Điều 305, Điều 471, 473, 474, 601, 688, Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 22, khoản 1 Điều 27 Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-VPQH ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Văn phòng Q; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí;

Tuyên xử:

Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thủy T. Chấp nhận 1 phần yêu cầu phản tố của ông Bang Hyon G2 về việc “Chia tài sản chung”.

1. Xác định tài sản chung của ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T gồm:

Thửa số 61, tờ bản đồ số 02 có diện tích là 2.430m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679043 cấp ngày 01/07/2005;

Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 02 có diện tích 988m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679039 cấp ngày 01/07/2005;

Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 02 có diện tích 675m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679042 cấp ngày 01/07/2005;

Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 02 có diện tích 21,781m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679041 cấp ngày 01/07/2005;

Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 02 có diện tích 1.666m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679040 cấp ngày 01/07/2005. Các thửa đất trên đều tọa lạc xã S, huyện T tỉnh Đồng Nai.

Thửa 18, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 790661 do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 20.000m²);

Thửa 18a, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 790663 do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 4.034,2m²).

Thửa 15, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 790664 do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 5.559,2m²).

Thửa đất số 36 tờ bản đồ số 01, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận có diện tích 15.496m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA472949;

Thửa đất có diện tích 127.500m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X353787;

Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 25, diện tích 5.593m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB697660.

(Tổng giá trị tài sản kể cả 210.000.000đ đồng tiền hoa màu và tiền thuê đất tại H 89.000.000đ là 90.888.119.375đ (*chín mươi tỷ, tám trăm tám mươi tám triệu, một trăm mười chín nghìn, ba trăm bảy năm đồng*), đã trừ đi 110.880.625 đồng tiền được bồi thường do thu hồi đất

2. Chia cho ông Bang H2 Gil được hưởng $\frac{1}{2}$ tổng giá trị của các tài sản 45.444.059.687đ (*bốn mươi năm tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, không trăm năm chín nghìn, sáu trăm tám bảy đồng*).

3. Chia cho bà Nguyễn Thị Thủy T được hưởng $\frac{1}{2}$ tổng giá trị của các tài sản là 45.444.059.687đ (*bốn mươi năm tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, không trăm năm chín nghìn, sáu trăm tám bảy đồng*).

4. Giao cho bà Nguyễn Thị Thủy T được quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất tại các thửa gồm:

Thửa số 61, tờ bản đồ số 02 có diện tích là 2.430m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679043 cấp ngày 01/07/2005;

Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 02 có diện tích 988m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679039 cấp ngày 01/07/2005;

Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 02 có diện tích 675m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679042 cấp ngày 01/07/2005;

Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 02 có diện tích 21,781m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679041 cấp ngày 01/07/2005;

Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 02 có diện tích 1666m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679040 cấp ngày 01/07/2005. Các thửa đất trên đều tọa lạc xã S, huyện T tỉnh Đồng Nai.

Thửa 18, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 790661 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 20.000m²;

Thửa 18a, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 790663 do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 4.034,2m²;

Thửa 15, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 790664 do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 5.559,2m²;

Thửa đất số 36 tờ bản đồ số 01, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận có diện tích 15.496m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA472949;

Thửa đất số 1, tờ bản đồ độc lập có diện tích 127.500m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X353787;

Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 25, diện tích 5.593m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB697660;

5. Bà Nguyễn Thị Thủy T phải có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho ông B Hyon Gil là 45.444.059.687đ (*bốn mươi năm tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, không trăm năm chín nghìn, sáu trăm tám bảy đồng*).

- Chia cho ông B Hyon Gil 55.440.312đ (*năm mươi năm triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn, ba trăm mười hai đồng*) tiền bồi thường do bị thu hồi đất.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Thủy T 55.440.312đ (*năm mươi năm triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn, ba trăm mười hai đồng*) tiền bồi thường do bị thu hồi đất.

+ Ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T được quyền liên hệ với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T để nhận số tiền 110.880.625 đồng tiền được bồi thường do thu hồi đất theo thông báo số 124 ngày 21/02/2023 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T.

6. Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông B Hyon Gil đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 387902, Y387904, Y 387905 ngày 19/12/2003; số Y 387832, Y 387841, Y 387861 ngày 18/3/2004 và đã được chỉnh lý trang 4 ngày 01/9/2006 đứng tên bà Nguyễn Thị Thủy T.

7. Về nợ chung:

7.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bang Yong G1.

Buộc ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông B Yong Gil 119,977USD quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử là 2.860.251.680đ (*hai tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, hai trăm năm mươi mốt nghìn, sáu trăm tám mươi đồng*). Trong đó:

- Bà Nguyễn Thị Thủy T có trách nhiệm trả cho ông Bang Y Gil số ngoại tệ 48.000USD quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 1.144.320.000đ (*một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng*).

- Ông Bang Hyon G2 phải có trách nhiệm trả cho ông Bang Y Gil số ngoại tệ là 71,977USD quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 1.715.931.680đ (*một tỷ, bảy trăm mười năm triệu, chín trăm ba mươi mốt nghìn, sáu trăm tám mươi đồng*).

7.2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của ông B Yong Gil đối với số tiền 26.086.130.320đ (hai mươi sáu tỷ, không trăm tám mươi sáu triệu, một trăm ba mươi nghìn, ba trăm hai mươi đồng).

7.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bang Ji A.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thủy T và ông Bang Hyon G2 có trách nhiệm trả cho bà Bang J Ae số tiền 5.425.457.000đ (năm tỷ, bốn trăm hai năm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Ông Bang Hyon G2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Bang J Ae số tiền 2.712.728.500đ (hai tỷ, bảy trăm mười hai triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị Thủy T phải thanh toán cho bà Bang J Ae số tiền 2.712.728.500đ (hai tỷ, bảy trăm mười hai triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/7/2023, ông Lê Quốc T6, bà Phan Mỹ H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 24/7/2023, ông Bang Hyon G2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 24/7/2023, bà Nguyễn Thị Thủy T có đơn kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận 05 thửa đất tại xã S, huyện T là tài sản riêng của bà T; 03 thửa đất tại xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận là tài sản riêng của con chung do bà T đại diện theo pháp luật; xem xét lại giá trị tài sản tranh chấp.

Ngày 28/7/2023, ông Bang Yong G1 có đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên buộc ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T trả cho ông B Yong Gil 20.346USSD, quy đổi ra tiền VND tại thời điểm xét xử là 1.743.473.000 đồng; lãi suất 15%/năm tính từ năm 2005 đến nay là 4.550.144.000 đồng; 1/3 lợi nhuận hai thửa đất tại Sông T, T, Đồng Nai và H, Bình Thuận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn thay đổi một phần nội dung kháng cáo; ông Lê Quốc T6, bà Phan Mỹ H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thủy T trình bày: Bà T rút lại một phần kháng cáo về việc xác định các thửa đất số 15, 18, 18a, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã P, huyện T, tỉnh Bình là tài sản riêng của con chung là cháu Bang Ji H2. Đối với 05 thửa đất tại huyện T, tỉnh Đồng Nai, đề nghị Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản riêng của bà T. Các thửa đất còn lại đề nghị chia theo tỷ lệ bà T được hưởng 70%, ông Bang Hyon G2 được hưởng 30%; giao cho bà T nhận hiện vật. Đồng thời đề nghị hủy các biện pháp khẩn cấp tạm thời theo án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng xem xét công sức đóng góp toàn bộ tài sản tranh chấp là của ông Bang Hyon G2.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bang Yong G1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền ông Bang Yong G1 cho ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T vay. Thực chất các bên góp tiền để cùng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không phải hợp đồng vay. Vì vậy, ông Bang Yong G1 đề nghị được hưởng lợi nhuận toàn bộ tài sản tranh chấp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Quốc T6, bà Phan Mỹ H đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của bà ông T6, bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định pháp luật.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xem xét 11 thửa đất là tài sản chung của ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ. Đối với giá trị tài sản tranh chấp, đề nghị Hội đồng xét xử tính trung bình giá của các chứng thư để giải quyết chia tài sản chung. Về công sức đóng góp, ông Bang H2 Gil không chứng minh được nguồn tiền dùng để chuyển nhượng là chung hay riêng; bà T có công sức trong việc quản lý tài sản. Tòa sơ thẩm chia mỗi người được hưởng tỷ lệ 50% là có căn cứ. Về khoản tiền vay của ông Bang Yong G1, pháp luật Việt Nam không cho phép giao dịch ngoại tệ nên giao dịch vay vô hiệu, các bên trả lại cho nhau những gì đã nhận. Đối với ông T6, bà H đã rút yêu cầu độc lập trong quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm, tại phiên tòa sơ thẩm có yêu cầu tiếp tục xem xét yêu cầu độc lập nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là có căn cứ. Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Bang Hyon G2, Bang Y, ông Lê Quốc T6, bà Phan Mỹ H; chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung do thay đổi kết quả định giá tài sản trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thủy T, ông Bang Hyon G2, ông Bang Yong G1, ông Lê Quốc T6, bà Phan Mỹ H làm trong hạn luật định, là hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn:

[2.1] Ông B Hyon Gil yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của ông và bà T được xác lập trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Quyền sử dụng diện tích đất 27.540m² tại các thửa đất số 61, 62, 63, 74, 75, tờ bản đồ số 02 đều tọa lạc xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Quyền sử dụng diện tích đất 29.593,4m² tại các thửa 18, 18a và 15 tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Quyền sử dụng thửa đất số thửa đất số 36, tờ bản đồ số 01 có diện tích 15.680,9m², theo giấy chứng nhận thửa đất số BA472949; Thửa đất số 1 tờ bản đồ độc lập, tọa lạc tại H, Bình Thuận đất có diện tích 127.500m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X353787; Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 25, diện tích 5.593m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB697660 đều tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Ông Bang Hyon G2 xác định nguồn gốc hình thành các tài sản nêu trên là do ông đưa tiền cho bà T mua, do không có quốc tịch Việt Nam và tin tưởng bà T là vợ nên ông để bà T đứng tên. Nay ông yêu cầu Tòa án chia tài sản chung gồm các thửa đất nói trên theo tỷ lệ thu nhập, tiền đóng góp để mua đất; ông đề nghị được chia 90% tài sản chung, bà T được 10% tài sản chung và đề nghị được nhận hiện vật là các quyền sử dụng đất để ông giao cho vợ hiện tại của ông là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1992 tại Bình Thuận quản lý và sử dụng. Riêng 06 thửa đất được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 387902, Y387904, Y 387905 ngày 19/12/2003; số Y 387832, Y 387841, Y 387861 ngày 18/3/2004 và đã được chỉnh lý trang 4 ngày 01/9/2006 đứng tên bà Nguyễn Thị Thủy T. Ngày 03/4/2019 ông Bang Hyon G2 xin rút không yêu cầu chia.

Bà Nguyễn Thị Thủy T xác định có 03 thửa đất tại Bình Thuận gồm: Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 01, diện tích 15.680,9m², xã S, H, Bình Thuận; Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 25, diện tích 5.593m², xã S, H, Bình Thuận; Thửa đất số 1, tờ bản đồ độc lập có diện tích 127,500m², xã T, H, Bình Thuận là tài sản chung của vợ chồng nên bà T yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Riêng 03 thửa đất gồm: Thửa số 18, tờ bản đồ số 06, diện tích 20.000m², xã P, huyện T, Bình Thuận; Thửa đất số 18a, tờ bản đồ số 06, diện tích 4.034,2m², xã P, huyện T, Bình Thuận; Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 06, diện tích 5.559,2m², xã P, huyện T, Bình Thuận là tài sản riêng của con chung (cháu Bang J), bà không đồng ý chia. Đối với 05 thửa đất tọa lạc tại xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai là tài sản riêng của bà T nên bà T không đồng ý chia.

[2.2] Xét thấy, căn cứ vào thỏa thuận tại biên bản thỏa thuận tài sản vợ chồng ngày 01/9/2011 (BL150) giữa ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T thể hiện toàn bộ tài sản chung giữa ông Bang H và bà Nguyễn Thị Thủy T gồm 17 thửa đất, trong đó có 05 thửa đất tại T; 11 thửa đất tại Bình Thuận (trong đó có 03 thửa đất tọa lạc tại huyện T, tỉnh Bình Thuận, ông Bang Hyon G2 và bà Tiên đồng Ý cho con gái). Bà T căn cứ vào chứng cứ là bản cam kết về việc cho vợ đứng tên tài sản lập ngày 08/6/2005, có chữ ký của ông Bang Hyon G2 và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã S để cho rằng 05 thửa đất số 61, 62, 63, 74, 75 tại T là tài sản riêng của bà là không có cơ sở. Bởi lẽ các thửa đất số 61, 62, 63, 74, 75, tờ bản đồ số 02 đều tọa lạc xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai có nguồn gốc được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông G2 và bà T và được hình thành từ nguồn tiền của ông Bang Hyon G2. Mặt khác, sau khi lập bản cam kết được lập ngày 08/6/2005, thì ngày 01/9/2011, ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy

T lập biên bản thỏa thuận tài sản vợ chồng xác định các thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng. Văn bản thỏa thuận ngày 01/9/2011 đã phủ định nội dung cam kết lập ngày 08/6/2005 trước đó. Căn cứ các quy định tại Điều 27 và khoản 1 Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình thì có căn cứ xác định 05 thửa đất tại huyện T là tài sản chung của ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T. Bà T kháng cáo đề nghị xác định 05 thửa đất là tài sản riêng của bà T là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với 03 thửa đất gồm các thửa đất số 15, 18, 18a, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận theo biên bản thỏa thuận tài sản vợ chồng ngày 01/9/2011 thì cả ông Bang Hyon G2, bà Nguyễn Thị Thủy T xác định đây là tài sản riêng của con chung là cháu Bang Ji H2. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà T rút lại kháng cáo về phần này, thống nhất xác định 03 thửa đất trên là tài sản chung của ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T.

Như vậy, có căn cứ xác định tài sản chung của ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T là 11 thửa đất gồm: 05 thửa đất số 61, 62, 63, 74, 75, tờ bản đồ số 02 đều tọa lạc xã S, huyện T tỉnh Đồng Nai có tổng diện tích là 27.540m²; 03 thửa đất số 15, 18, 18a đều tọa lạc xã P, T, Bình Thuận có tổng diện tích 29.593,4m² và 03 thửa đất số 36, tờ bản đồ số 01, diện tích 15.680,9m², xã S, H, Bình Thuận; Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 25, diện tích 5.593m², xã S, H, Bình Thuận và thửa đất số 1, tờ bản đồ độc lập, diện tích 127.500m², xã T, H, Bình Thuận.

Quá trình xét xử phúc thẩm, bà T có yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp. Kết quả định giá và thẩm định giá cụ thể như sau:

Đối với các bất động sản tại tỉnh Bình Thuận: Nguyên đơn và bị đơn không thống nhất được với nhau về việc lựa chọn đơn vị thẩm định giá trị tài sản. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm đã ủy thác cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận thành lập Hội đồng định giá Nhà nước và tiến hành thẩm định giá theo quy định. Theo biên bản định giá tài sản ngày 17/7/2024 của Hội đồng định giá tài sản do Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận thành lập thì quyền sử dụng đối với các thửa đất số 18, 18a, 15, Tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận có tổng giá trị 2.446.725.272 đồng. Theo biên bản định giá tài sản ngày 24/7/2024 của Hội đồng định giá tài sản do Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận thành lập (thực hiện theo yêu cầu ủy thác của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh) thì quyền sử dụng đối với các thửa đất số 36, số 1, số G cùng tọa lạc tại xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận có tổng giá trị 9.588.183.290 đồng.

Đối với các bất động sản tại tỉnh Đồng Nai: Tương tự, nguyên đơn và bị đơn không thống nhất được với nhau về việc lựa chọn đơn vị thẩm định giá trị tài sản. Tòa án cấp phúc thẩm cũng đã ủy thác cho Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập Hội đồng định giá Nhà nước để thực hiện thẩm định giá. Tuy nhiên, tại Biên bản không tiến hành định giá được tài sản ngày 26/7/2024 và tại Thông báo số 1560/TB-TA ngày 09/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai thì hiện nay các cơ quan chuyên môn của tỉnh Đồng Nai chưa có đủ căn cứ để thực hiện việc định giá theo yêu cầu. Sau đó, Tòa án cấp phúc thẩm đã trưng cầu Công ty cổ

phần Đ thực hiện thẩm định giá trị tài sản; kết quả xác định giá trị quyền sử dụng đối với các thửa đất số 61, 62, 63, 74, 75 tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai là 20.293.459.000 đồng. Nguyên đơn không đồng ý với chứng thư trên và cung cấp Chứng thư Thẩm định giá số 317/2024/307/CT ngày 24/9/2024 do Công ty cổ phần T7, thể hiện giá trị tài sản là 20.786.300.000 đồng. Bị đơn cung cấp Chứng thư Thẩm định giá số 288/2024/461 ngày 20/9/2024 của Công ty cổ phần T8 thể hiện giá trị tài sản là 30.731.735.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo tính công bằng và quyền lợi của các đương sự, cần lấy trung bình cộng của các kết quả định giá quyền sử dụng đất nêu trên làm cơ sở giải quyết vụ án. Cụ thể, giá trị quyền sử dụng các thửa đất số 61, 62, 63, 74, 75 tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai được xác định bằng: $(20.293.459.000 \text{ đồng} + 20.786.300.000 \text{ đồng} + 30.731.735.000 \text{ đồng})/3 = 23.937.164.667 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng cộng giá trị các thửa đất được xác định là tài sản chung của ông G2 và bà T là 33.525.347.957 đồng.

[2.3] Ông Bang Hyon G2 xác định về nguồn gốc hình thành tài sản do ông tạo lập để đưa tiền cho bà T mua, do ông không có quốc tịch Việt Nam tin tưởng bà T là vợ nên ông để bà T đứng tên. Ông cung cấp cho Tòa án bảng kê khoản tiền gửi cho bà T sử dụng sinh hoạt, chứng cứ về thu nhập của bản thân. Bà T cho rằng nguồn gốc tài sản trên có phần đóng góp công sức của bà. Tuy nhiên, do cả nguyên đơn và bị đơn đều không cung cấp được các chứng cứ để chứng minh nguồn tiền riêng, hay tiền chung để tạo lập hình thành nên khối tài sản chung nêu trên. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà T là người quản lý, sử dụng đối với các thửa đất trên để có giá trị như hiện nay. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định công sức của các bên ngang nhau và chia theo tỷ lệ bà T hưởng 50%, ông Bang H2 Gil hưởng 50% là phù hợp. Ông Bang Hyon G2 kháng cáo yêu cầu chia tỷ lệ 90:10 là không có cơ sở chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, hai bên thừa nhận tiền hưởng về hoa màu tại 05 diện tích đất tại T Đồng Nai từ năm 2008-2013 là 210.000.000 đồng và tiền cho thuê đất tại H từ năm 2008-2013 là 89.000.000 đồng. Các khoản tiền này bà T và ông Bang Hyon G2 thống nhất mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nên được ghi nhận.

[2.4] Ông Bang Hyon G2 đang có Quốc tịch Hàn Quốc, theo quy định tại Điều 169 Luật đất đai năm 2013 thì ông Bang H2 Gil không đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất tại Việt Nam. Do đó, ông Bang Hyon G2 yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật là không có cơ sở chấp nhận. Cần giao cho bà T toàn bộ quyền sử dụng đất trên và buộc bà T thanh toán lại cho ông B Hyon Gil $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung. Do giá trị quyền sử dụng đất thay đổi so với kết quả định giá tại cấp sơ thẩm nên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà T; sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà T thanh toán cho ông B Hyon Gil $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất là 16.762.673.979 đồng và $\frac{1}{2}$ tiền hoa lợi là 149.500.000 đồng; tổng cộng 16.912.173.979 đồng.

[2.5] Ngoài ra, Tại Công văn số 124 ngày 21/2/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T thể hiện dự án có thu hồi các thửa đất số 61, tờ số 02, diện tích 332,4m² đất BHK và thửa đất số 75, tờ số 02, diện tích 144,2 m² đất LNK, tại

xã S. Ngày 04/7/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 2082/QĐ-UBND về việc thu hồi đất thực hiện dự án xây dựng Đoạn 3 đường liên huyện V - T, đoạn đi qua xã C và xã S huyện T, số tiền được bồi thường do thu hồi đất là 110.880.625 đồng. Ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T thống nhất mỗi bên nhận $\frac{1}{2}$ nên các ông bà được quyền liên hệ với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T để nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông Bang Yong G1, thấy rằng:

Ông Bang Yong G1 cho rằng ông cho ông Bang Hyon G2 và bà T vay từ năm 2005 đến năm 2008 tổng (làm tròn) 120.000USD. Tiền được chuyển đến tài khoản của bà Thủy T và ông Bang Hyon G2 mở tại ngân hàng, hai người đã rút thành VND để sử dụng. Ông yêu cầu bà Nguyễn Thị Thủy T và Bang Hyon G2 trả số tiền vay gốc và lãi suất là 9.321.302.822 đồng dựa trên các chứng cứ và bản tự khai đã cung cấp; trả bằng 1/3 lợi nhuận của giá trị đất ở T và H, tỉnh Bình Thuận; tổng cộng số tiền 28.946.382.000 đồng.

Xét thấy, ông Bang Yong G1 cho rằng ông cho ông Bang Hyon G2 và bà T vay tổng 120.000USD, điều này được ông Bang Hyon G2 thừa nhận. Ông Bang Yong G1 có cung cấp chứng cứ việc chuyển khoản cho cả bà T và ông B Hyon Gil 120.000USD, nhưng không thể hiện nội dung chuyển khoản. Bà T cho rằng bà và ông B Hyon Gil chỉ vay ông B Yong Gil 96.000USD, điều này phù hợp với biên bản thỏa thuận tài sản vợ chồng ngày 01/9/2011 giữa ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T về phần nợ chung thể hiện như sau: *“Hai vợ chồng tôi xác nhận đang nợ chung một khoản tiền là 96.000 USD (chín mươi sáu nghìn đô la Mỹ), khoản tiền này do vợ chồng tôi mượn của ông anh trai chồng tên là Bang Young G3. Chúng tôi cam kết khi nào bán tài sản chung của vợ chồng sẽ trả toàn bộ khoản tiền nợ này cho ông anh trai chồng”*. Ngoài biên bản thỏa thuận 01/9/2011 về số tiền 96.000USD ông Bang Hyon G2 và bà T thừa nhận nợ của ông Bang Yong G1 thì không có văn bản nào khác thể hiện ông Bang Hyon G2 và bà T vay số tiền 119.977USD cũng như thỏa thuận về việc trả 1/3 lợi nhuận của các thửa đất tại H và các thửa đất tại T cho ông Bang Yong G1. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T chỉ vay của ông Bang Y Gil số tiền 96.000USD. Đối với số tiền 23.977USD (119.977USD - 96.000USD còn 23.977USD), ông Bang Hyon G2 thừa nhận có nhận từ ông Bang Yong G1, do đó ông Bang Hyon G2 phải có trách nhiệm trả cho ông Bang Yong G1.

Căn cứ Điều 22 của Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-VPQH ngày 11/7/2013 của Văn phòng Q Ngoại hối 2005, sửa đổi bổ sung 2013, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng N3. Việc thỏa thuận vay bằng ngoại tệ giữa ông Bang Yong G1 với ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T bị vô hiệu nên các bên hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận. Do ông Bang Hyon G2 thừa nhận có vay ông Bang Y Gil tổng 119.977 USD do đó ông Bang Hyon G2 có trách nhiệm trả cho ông B Yong Gil 71.977 USD (1/2 của 96.000USD và 23.977 USD ông thừa nhận vay) theo tỷ

giá VNĐ tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 12/7/2023 theo giá niêm yết tỷ giá USD của Ngân hàng N4 là 23.840.000đ/1000USD (71.977USD x 23.840.000đ/1000USD = 1.715.931.680đ). Bà T có trách nhiệm hoàn trả cho ông B Yong Gil 48.000USD theo tỷ giá VNĐ tại thời điểm xét xử sơ thẩm. (48.000USD x 23,840.000/1000USD = 1.144.320.000đ). Do giao dịch cho vay vô hiệu nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Bang Yong G1 về việc buộc bà T, ông Hyon G2 thanh toán lãi vay. Kháng cáo của ông Bang Yong G1 không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của ông Lê Quốc T6 và bà Phan Mỹ H: Ngày 31/7/2019, ông Lê Quốc T6 có đơn đề nghị được tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Ngày 01/8/2019 Tòa án ban hành Thông báo số 362/TB-TA về việc bổ sung tư cách tố tụng của ông T6. Ngày 21/8/2019, ông T6 có đơn yêu cầu độc lập trong vụ án liên quan đến việc cam kết chuyển nhượng diện tích đất tại các thửa 61, 62, 63 và 74 tờ bản đồ số 02 huyện T. Ngày 08/4/2020, ông T6 có đơn rút toàn bộ yêu cầu độc lập và rút yêu cầu tham gia tư cách tố tụng. Ngày 27/5/2020, ông T6 có đơn đề nghị được tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi liên quan nhưng ông không có yêu cầu gì đối với việc tranh chấp cam kết chuyển nhượng trước đó. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông T6 có yêu cầu Tòa án tiếp tục thực hiện theo yêu cầu độc lập của ông T6 trước đây, buộc phía bà T tiếp tục thực hiện các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Việc người đại diện của ông T6 có yêu cầu độc lập tại phiên tòa sơ thẩm là không đúng với quy định tại khoản 3 Điều 200 và khoản 2 Điều 202 Bộ Luật tố tụng dân sự nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, dành quyền khởi kiện cho ông T6, bà H ở vụ án khác là đúng quy định pháp luật.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Bang H, ông Bang Y, ông Lê Quốc T6, bà Phan Thị Mỹ H; có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thủy T; sửa một phần bản án sơ thẩm về giá trị tài sản buộc bà T thanh toán cho ông Bang Hyon G2 (do giá trị tài sản định giá có sự thay đổi).

[6] Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác:

- Về chi phí tố tụng: Trong quá trình thu thập chứng cứ bà Nguyễn Thị Thủy T nộp chi phí tố tụng là 22.420.000đ; Ông Bang H2 Gil nộp chi phí tố tụng 265.000.000đ tổng cộng là 287.420.000đ. Mỗi người phải chịu ½ số tiền trên là 143.710.000đ. Bà T đã đóng số tiền 22.420.000đ. Số tiền còn lại bà T phải thanh toán lại cho ông B Hyon Gil là 121.290.000đ (*một trăm hai mươi một triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng*), ông Bang Hyon G2 đã đóng xong.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Bang Hyon G2 phải chịu trên tổng giá trị phần tài sản được chia là 124.967.614 đồng + 63.477.950 đồng án phí trên số tiền phải trả cho ông B Yong Gil + 86.254.570 đồng án phí trên số tiền phải trả cho bà Bang Ji A (án sơ thẩm xác định phần án phí này tương ứng 86.728.500 đồng là chưa chính xác nên Hội đồng xét xử phúc thẩm có sửa lại cho phù hợp). Tổng số tiền án phí ông Bang Hyon G2 phải chịu là 274.700.135 đồng. Được trừ vào số tiền 45.883.000 đồng và 56.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm ông Bang H2 Gil nộp tại biên lai số

04672 và số 04764 ngày 26/7/2012 và ngày 04/03/2013 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Ông Bang Hyon G2 còn phải nộp tiếp số tiền 172.867.135 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Thủy T phải chịu trên tổng giá trị phần tài sản được chia 124.967.614 đồng + 46.329.600 đồng án phí trên số tiền phải trả cho ông B Yong Gil + 86.254.570 đồng án phí trên số tiền phải trả cho bà Bang Ji A (án sơ thẩm xác định phần án phí này tương ứng 86.728.500 đồng là chưa chính xác, Hội đồng xét xử phúc thẩm có sửa lại cho phù hợp). Tổng số án phí bà Nguyễn Thị Thủy T phải chịu là 257.551.784 đồng.

+ Bà Bang Ji A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Hoàn trả cho bà Bang J Ae số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.487.410 đồng tại biên lai số 04673 ngày 26/7/2012 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

+ Ông Bang Yong G1 phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận là 134.086.130 đồng. Được trừ vào số tiền 54.883.047 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm ông Bang Y Gil nộp tại biên lai số 04671 ngày 26/7/2012 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Ông Bang Yong G1 còn phải nộp tiếp số tiền là 79.203.083 đồng.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Bang Hyon G2, ông Bang Yong G1, ông Lê Quốc T6, bà Phan Thị Mỹ H phải chịu. Bà Nguyễn Thị Thủy T không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bang H, ông Bang Y, ông Lê Quốc T6, bà Phan Thị Mỹ H.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thủy T.

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 88/2023/HNGĐ-ST ngày 13/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng Điều 28, 29, 33, 59, 62 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014; Điều 95, 166, 169, 202, 203 Luật đất đai 2013; Điều 164, khoản 2 Điều 305, Điều 471, 473, 474, 601, 688, Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 22, khoản 1 Điều 27 Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-VPQH ngày 11/7/2013 của Văn phòng Q Ngoại hối 2005. Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thủy T. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Bang Hyon G2 về việc “Chia tài sản chung”.

1. Xác định tài sản chung của ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T gồm:

Thửa số 61, tờ bản đồ số 02 có diện tích là 2.430m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679043 cấp ngày 01/07/2005;

Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 02 có diện tích 988m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679039 cấp ngày 01/07/2005;

Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 02 có diện tích 675m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679042 cấp ngày 01/07/2005;

Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 02 có diện tích 21,781m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679041 cấp ngày 01/07/2005;

Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 02 có diện tích 1.666m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679040 cấp ngày 01/07/2005. Các thửa đất trên đều tọa lạc xã S, huyện T tỉnh Đồng Nai.

Thửa 18, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 790661 do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 20.000m²);

Thửa 18a, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 790663 do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 4.034,2m²).

Thửa 15, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 790664 do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 5.559,2m²).

Thửa đất số 36 tờ bản đồ số 01, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận có diện tích 15.496m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA472949;

Thửa đất có diện tích 127.500m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X353787;

Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 25, diện tích 5.593m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB697660.

(Tổng giá trị tài sản kể cả 210.000.000đ đồng tiền hoa màu và tiền thuê đất tại H 89.000.000đ là 33.935.228.582 đồng, đã trừ đi 110.880.625 đồng tiền được bồi thường do thu hồi đất)

2. Chia cho ông Bang H2 Gil được hưởng $\frac{1}{2}$ tổng giá trị của các tài sản tương ứng 16.912.173.979 đồng.

3. Chia cho bà Nguyễn Thị Thủy T được hưởng $\frac{1}{2}$ tổng giá trị của các tài sản là 16.912.173.979 đồng.

4. Giao cho bà Nguyễn Thị Thủy T được quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất tại các thửa gồm:

Thửa số 61, tờ bản đồ số 02 có diện tích là 2.430m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679043 cấp ngày 01/07/2005;

Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 02 có diện tích 988m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679039 cấp ngày 01/07/2005;

Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 02 có diện tích 675m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679042 cấp ngày 01/07/2005;

Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 02 có diện tích 21,781m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679041 cấp ngày 01/07/2005;

Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 02 có diện tích 1666m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 679040 cấp ngày 01/07/2005. Các thửa đất trên đều tọa lạc xã S, huyện T tỉnh Đồng Nai.

Thửa 18, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 790661 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 20.000m²;

Thửa 18a, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 790663 do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 4.034,2m²;

Thửa 15, tờ bản đồ số 06, xã P, huyện T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 790664 do ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/5/2006 với diện tích 5.559,2m²;

Thửa đất số 36 tờ bản đồ số 01, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận có diện tích 15.496m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA472949;

Thửa đất số 1, tờ bản đồ độc lập có diện tích 127.500m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X353787;

Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 25, diện tích 5.593m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB697660.

Buộc ông Bang Hyon G2 giao trả cho bà Nguyễn Thị Thủy T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Trường hợp ông Bang Hyon G2 không giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, bà Nguyễn Thị Thủy T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp và cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trình tự, thủ tục được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và Luật Thi hành án dân sự.

5. Bà Nguyễn Thị Thủy T phải có trách nhiệm toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho ông Bang H là 16.912.173.979 đồng.

Chia cho ông Bang H2 Gil 55.440.312 đồng (*năm mươi năm triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn, ba trăm mười hai đồng*) tiền bồi thường do bị thu hồi đất.

Chia cho bà Nguyễn Thị Thủy T 55.440.312 đồng (*năm mươi năm triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn, ba trăm mười hai đồng*) tiền bồi thường do bị thu hồi đất.

Ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T được quyền liên hệ với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T để nhận số tiền 110.880.625 đồng tiền được bồi thường do thu hồi đất theo thông báo số 124 ngày 21/02/2023 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T.

6. Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông B Hyon Gil đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 387902, Y387904, Y

387905 ngày 19/12/2003; số Y 387832, Y 387841, Y 387861 ngày 18/3/2004 và đã được chỉnh lý trang 4 ngày 01/9/2006 đứng tên bà Nguyễn Thị Thủy T.

7. Về nợ chung:

7.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bang Yong G1.

Buộc ông Bang Hyon G2 và bà Nguyễn Thị Thủy T phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông B Yong Gil 119.977USD quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 2.860.251.680 đồng (*hai tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, hai trăm năm mươi một nghìn, sáu trăm tám mươi đồng*). Trong đó:

- Bà Nguyễn Thị Thủy T có trách nhiệm trả cho ông Bang Y Gil số ngoại tệ 48.000USD quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 1.144.320.000 đồng (*một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng*).

- Ông Bang Hyon G2 phải có trách nhiệm trả cho ông Bang Y Gil số ngoại tệ là 71,977USD quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 1.715.931.680 đồng (*một tỷ, bảy trăm mười năm triệu, chín trăm ba một nghìn, sáu trăm tám mươi đồng*).

7.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Bang Yong G1 đối với số tiền 26.086.130.320 đồng (*hai mươi sáu tỷ, không trăm tám mươi sáu triệu, một trăm ba mươi nghìn, ba trăm hai mươi đồng*).

7.3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bang Ji A.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thủy T và ông Bang Hyon G2 có trách nhiệm trả cho bà Bang J Ae số tiền 5.425.457.000 đồng (*năm tỷ, bốn trăm hai mươi triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng*).

Ông Bang Hyon G2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Bang J Ae số tiền 2.712.728.500 đồng (*hai tỷ, bảy trăm mười hai triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm đồng*).

Bà Nguyễn Thị Thủy T phải thanh toán cho bà Bang J Ae số tiền 2.712.728.500 đồng (*hai tỷ, bảy trăm mười hai triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm đồng*).

8. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2022/QĐ-BPKCTT ngày 15/6/2022 và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 09/2022/QĐ-BPBD ngày 13/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai cho đến khi có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, hoặc đến khi bản án có hiệu lực thi hành.

9. Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác:

- Về chi phí tố tụng: Trong quá trình thu thập chứng cứ bà Nguyễn Thị Thủy T nộp chi phí tố tụng là 22.420.000đ; Ông Bang H2 Gil nộp chi phí tố tụng 265.000.000đ tổng cộng là 287.420.000đ. Mỗi người phải chịu ½ số tiền trên là 143.710.000đ. Bà T đã đóng số tiền 22.420.000đ. Số tiền còn lại bà T phải thanh toán lại cho ông B Hyon Gil là 121.290.000đ (*một trăm hai mươi một triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng*), ông Bang Hyon G2 đã đóng xong.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Bang Hyon G2 phải chịu 274.700.135 đồng. Được trừ vào số tiền 45.883.000 đồng và 56.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm ông Bang H2 Gil nộp tại biên lai số 04672 và số 04764 ngày 26/7/2012 và ngày 04/03/2013 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Ông Bang Hyon G2 còn phải nộp tiếp số tiền 172.867.135 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Thủy T phải chịu 257.551.784 đồng.

+ Bà Bang Ji A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Hoàn trả cho bà Bang J Ae số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.487.410 đồng (*tám triệu bốn trăm tám bảy nghìn, bốn trăm mười đồng*) tại biên lai số 04673 ngày 26/7/2012 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

+ Ông Bang Yong G1 phải chịu 134.086.130 đồng. Được trừ vào số tiền 54.883.047 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm ông Bang Y Gil nộp tại biên lai số 04671 ngày 26/7/2012 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Ông Bang Yong G1 còn phải nộp tiếp số tiền là 79.203.083 đồng.

10. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thủy T 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000974 ngày 16/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

Ông Bang Hyon G2 phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000970 ngày 16/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai vào phần án phí phải chịu.

Ông Bang Yong G1 phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000971 ngày 16/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai vào phần án phí phải chịu.

Ông Lê Quốc T6, bà Phan Thị Mỹ H mỗi người phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000975, 0000977 ngày 16/8/2023 và ngày 17/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai vào phần án phí phải chịu.

11. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Đương sự (10);
- Lưu: HSVA(2), VP(3) 20B LTTT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Thủy

